

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 03/3/2021

Về việc: Xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Lệ Oanh.
2. Ông Vũ Thanh Học.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 140/2020/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020, về việc: “Xin Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13A/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1991.

Nơi ĐKNKTT: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Nơi ĐK tạm trú: khu phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1990.

Nơi ĐKNKTT: thôn Đ, xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Nơi ĐK tạm trú: khu phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị T trình bày: Bà và ông Nguyễn Ngọc C chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng kết hôn ngày 17/12/2009. Trong quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc, thời gian sau vợ chồng thường xảy ra

nhiều mâu thuẫn do ông C hay nhậu nhẹt, không quan tâm đến cuộc sống của vợ con dẫn đến thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Vợ chồng không còn chung sống với nhau khoảng 03 năm trở lại đây. Nay tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà và ông C chung sống có một con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 19/6/2010, giới tính nam, hiện nay con chung đang sống với bà. Ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con đến tuổi trưởng thành. Bà yêu cầu ông C cấp dưỡng chi phí nuôi con chung cho bà mỗi tháng 1.500.000 đồng, cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Theo bản tự khai ngày 10/12/2020 bị đơn ông Nguyễn Ngọc C trình bày: Ông và bà Lê Thị T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/12/2009. Tháng 03/2018 ông ôn thi và đi học tại thành phố Cần Thơ, tháng 4/2018 ông về H thăm con thì nghe con nói lại là ở nhà bà T thường nhắn tin với người khác rất nhiều, sau đó ông có nhắc nhở và khuyên bà T, đến tháng 5/2018 ông lại về thăm con và cũng nghe con nói lại là ở nhà bà T thường xuyên bỏ con ở nhà một mình vào buổi tối đến khoảng 10 giờ tối mới về. Sau đó bà T có thừa nhận với ông về việc bà T có mối quan hệ bất chính với người khác.

Về con chung: Ông và bà T chung sống có một con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 19/6/2010, giới tính nam. Ông thống nhất cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng và xin được nuôi con từ tháng 9/2022 cho đến khi bé trưởng thành (vì thời gian này ông đã ra trường và bắt đầu đi làm).

Về tài sản chung: Ông xin đem theo một chiếc xe Vision (do ông trả góp bằng tiền lương) còn toàn bộ tài sản khác gồm xe máy, máy giặt, tivi, tủ lạnh, ...ông để lại.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án : Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Lê Thị T

được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc C; giao con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 19/6/2010 cho bà Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận ý kiến bà T tại phiên tòa chỉ yêu cầu ông C cấp dưỡng chi phí nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, do đó đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông C cấp dưỡng chi phí nuôi con chung cho bà T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xem xét. Buộc nguyên đơn, bị đơn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Lê Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Ngọc C, ông C có nơi cư trú tại khu phố B, phường Đ, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Do đó, đây là vụ án về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc C có bản tự khai và đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Ngọc C chung sống với nhau và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện H, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng kết hôn ngày 17/12/2009. Do đó, hôn nhân của bà T, ông C là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Bà T trình bày thời gian đầu vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông C không quan tâm đến cuộc sống của vợ con dẫn đến thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Vợ chồng không còn chung sống với nhau khoảng 03 năm trở lại đây. Tại bản tự khai ngày 10/12/2020, ông C trình bày trong thời gian ông đi học xa nhà thì bà T có mối quan hệ tình cảm với người khác ông có nhắc nhở, khuyên ngăn nhưng không được. Quá trình xác minh về tình trạng hôn nhân của bà Lê Thị T và ông Nguyễn Ngọc C được Ban lãnh đạo khu phố B, phường Đ, thành phố H cung cấp thông tin ông C, bà T có đăng ký tạm trú tại địa phương, ông C, bà T có một con chung hiện đang sống với ông, bà tại địa phương. Giữa vợ chồng ông C, bà T có mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không rõ. Xét thấy giữa bà T, ông C có xảy ra mâu thuẫn, hiện ông bà không còn chung sống với nhau trong thời gian dài, ông bà cũng không còn quan tâm, chăm sóc, tin tưởng lẫn nhau. Do đó, việc chấp nhận cho bà T và ông C ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về ly hôn theo

yêu cầu của một bên “1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”.

[4] Về con chung: Ông, bà chung sống một con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 19/6/2010, giới tính nam. Hiện nay con chung đang sống với bà T, do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đồng thời con chung có nguyện vọng được sống với mẹ, nghị cần chấp nhận giao con cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Trong thời gian thụ lý giải quyết bà T yêu cầu ông C cấp dưỡng chi phí nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa bà T chỉ yêu cầu mức cấp dưỡng 1.500.000đ. Tại bản tự khai ông C đồng ý cấp dưỡng chi phí nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng yêu cầu được quyền nuôi con từ tháng 9 năm 2022 trở về sau. Tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: “...2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Do đó, Hội đồng xét xử nghị cần giao con chung cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp với quy định. Buộc ông C cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với yêu cầu của ông C về việc được nuôi con chung từ tháng 9/2022 cho đến tuổi trưởng thành, Hội đồng xét xử nghị không có sở xem xét và chỉ được xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi có đơn khởi kiện về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: Bà T trình bày vợ chồng ông, bà không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết, tại bản tự khai ngày 10/12/2020, ông C trình bày xin đem theo một chiếc xe Vision (do ông trả góp bằng tiền lương) còn toàn bộ tài sản khác gồm xe máy, máy giặt, tivi, tủ lạnh, ...ông để lại. Ngày 22/12/2020, Tòa án có ban hành Thông báo số 72/TB-TA về việc yêu cầu ông C thực hiện thủ tục chia tài sản chung. Tuy nhiên, trong thời hạn thông báo ông C không thực hiện thủ tục yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của ông C.

[6] Về nợ chung: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Ngọc C trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Ngọc C phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc C.
2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Gia H, sinh ngày 19/6/2010, giới tính nam, cho bà Lê Thị T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.
 - Buộc ông Nguyễn Ngọc C cấp dưỡng chi phí nuôi con chung cho bà Lê Thị T mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.
 - Bà Lê Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Ngọc C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật.
3. Về tài sản chung: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Ngọc C không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.
4. Về nợ chung: Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Ngọc C trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.
5. Về án phí: Bà Lê Thị T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003822 ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Sau khi khấu trừ bà T không phải nộp thêm.
 - Buộc ông Nguyễn Ngọc C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).
6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP.H;
- Chi cục THADS TP.H;
- UBND xã Đ, H. H;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành